**Tên:** ……..

**Lớp:** S3…

**Ngày giao bài:** Thứ …., ngày …./….

**Ngày nộp bài:** Thứ …., ngày …./….

**Week:** 7

**Ngữ pháp HW:** ……

**Đọc HW:** ……

StarLink

## ADJECTIVE ORDER & MOVERS READING PRACTICE PART 2

### A. THEORY

### I. GRAMMAR

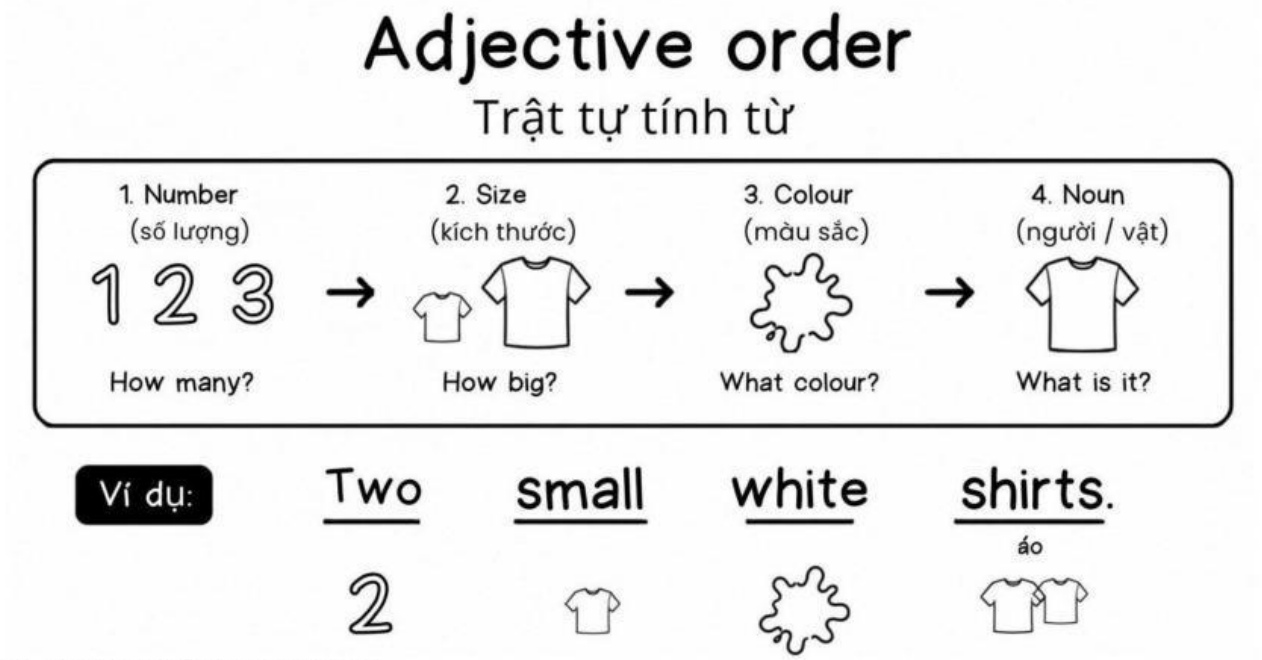


### II. EXTRA VOCABULARY

**Con bấm vào link/code để làm bài Listening nhé:**

**https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s3_w7_vocab**

| No. | Words | Meanings | Pictures |
|---|---|---|---|
| 1 | circus (n) | rạp xiếc | |
| 2 | café (n) | quán cà phê | |
| 3 | bench (n) | ghế băng | 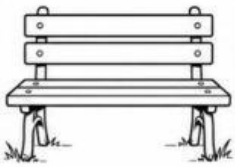 |

| No. | Words | Meanings | Pictures |
|---|---|---|---|
| 4 | ice skates (n) | giày trượt băng | |
| 5 | fantastic (adj) | tuyệt vời | |
| 6 | different (adj) | khác nhau | 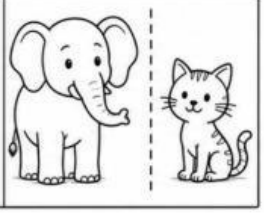 |

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*



LIVEWORKSHEETS

## III. READING TIP

| Step | What to do | Example (Question 0) |
|---|---|---|
| 1 Đọc câu hỏi | • Đọc câu hỏi và hội thoại ngắn. | **Julia:** Was it your birthday yesterday, Daisy? |
| 2 Xác định câu trả lời cần tìm | • Tìm kiểu câu trả lời phù hợp. | A Yes, it was.<br>B Happy Birthday!<br>C Did you?<br>**Cần câu trả lời:** Yes, it was. / No, it wasn't. |
| 3 Chọn đáp án đúng | • Chọn câu trả lời đúng ý nghĩa và tự nhiên nhất. | A Yes, it was.<br>B Happy Birthday! ✕<br>C Did you? ✕ |
| 4 Loại bỏ đáp án gây nhiễu | • Loại bỏ các đáp án không phù hợp hoặc không liên quan. | |

## B. CLASSWORK

### MOVERS READING PART 2

**Read the text and choose the best answer.**

**Example**

**Julia:** Was it your birthday yesterday, Daisy?

**Daisy:**
[A] Yes, it was.
B Happy Birthday!
C Did you?

## Questions

1 **Julia:** What did you do on your birthday?

**Daisy:**
A That's a great idea.
B It was at three o'clock.
C We went to the circus.


LIVEWORKSHEETS

**2** **Julia:** What birthday presents did you get?

**Daisy:**
A I bought a toy.
B Lots of different things.
C They're very kind.

**3** **Daisy:** My grandparents gave me some ice skates.

**Julia:**
A So do I!
B That's fantastic!
C Here you are!

**4** **Julia:** Where did you go to eat yesterday?

**Daisy:**
A We ate at a café.
B It's for our lunch.
C They're the nicest ones.

**5** **Julia:** Did you have a birthday cake?

**Daisy:**
A Eggs, milk and chocolate.
B Thank you! It looks very nice.
C Yes. My mum made it.

**6** **Julia:** Was it a good birthday?

**Daisy:**
A Yes, I did!
B Yes, I'm good at it!
C Yes, I loved it!


LIVEWORKSHEETS

## C. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

**I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục II. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.**

**II. Tick (✓) the correct answer** *(Đánh ✓ vào đáp án chính xác.)*

| | |
|---|---|
| 0. 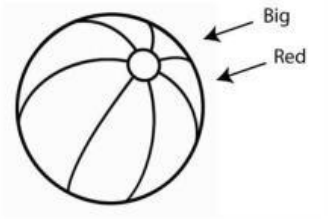  | ☑ *one big red ball* |
| | ☐ *one red big ball* |
| 1. 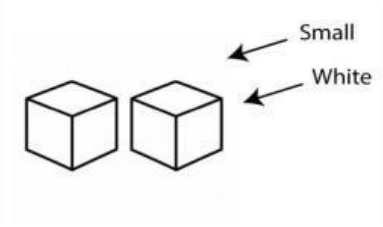  | ☐ white two small boxes |
| | ☐ two small white boxes |
| 2. 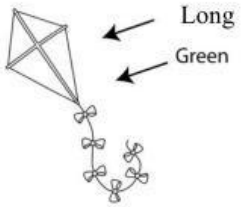  | ☐ one long green kite |
| | ☐ one kite green long |
| 3. 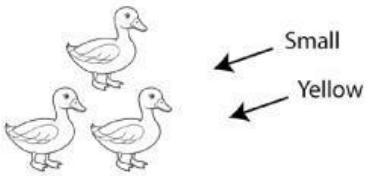  | ☐ three small yellow ducks |
| | ☐ three yellow small ducks |
| 4. 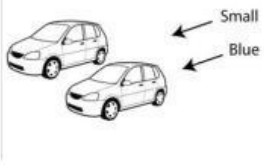  | ☐ two small blue cars |
| | ☐ small two blue cars |
| 5. 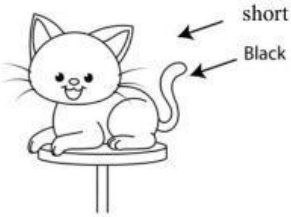  | ☐ one short black cat |
| | ☐ black short one cat |


LIVEWORKSHEETS

**III. Rearrange the words into the correct phrase.** *(Sắp xếp các từ để tạo thành cụm từ đúng.)*

0. *yellow/ one / big / ball.*

→ *one big yellow ball.*

1. blue / two / small / bags.

→ _____

2. yellow / three / big / stars.

→ _____

3. green / one / small / ruler.

→ _____

4. orange / four / small / cats.

→ _____

5. red / two / big / cars.

→ → _____

**IV. Correct the mistake.**

| Sentences | Correction |
|---|---|
| 0. *Lucy is wearing one pink small dress.* | *→ one small pink dress* |
| 1. Ben has two brown big teddy bears. | → _____ |
| 2. I can see three white small rabbits. | → _____ |
| 3. Mia is wearing one blue long scarf. | → _____ |
| 4. There are four yellow little ducks in the pond. | → _____ |
| 5. Tom is playing with two red big robots. | → _____ |

**READING PRACTICE (5 questions)**

**Read the Movers Reading Part 2 on page 3 again and write True (T) or False (F).** *(Hãy đọc lại Movers Reading Part 2 trang 3 và viết True (T) hoặc False (F).)*

0. *Daisy celebrated her birthday yesterday.* T

1. Daisy's grandparents gave her a birthday present. ____

2. Daisy and her family ate at a café yesterday. ____

3. Daisy's mum made the birthday cake. ____

4. Daisy didn't enjoy her birthday. ____

5. Daisy got only one birthday present. ____



LIVEWORKSHEETS